

Hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 01 tháng 04 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 08 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 08 năm 2016

Tóm tắt: Tiếng Hán hiện đại còn lưu giữ một số hư từ văn ngôn thường dùng, kết hợp với hư từ tương đương mới xuất hiện trong tiếng Hán hiện đại, giúp cho người sử dụng có thêm lựa chọn. Hư từ 之 *chi* là một ví dụ tiêu biểu. Hư từ 之 *chi* thường sử dụng trong văn bản viết. Trường hợp là trợ từ kết cấu thì 之 *chi* tương đương với 的 *đích*, nhưng không phải bất cứ trường hợp nào, hai từ cũng có thể thay thế cho nhau. Trong bài viết này, trên cơ sở điếm qua đôi nét về hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán cổ đại, chúng tôi đi sâu phân tích đối chiếu sự giống và khác nhau giữa 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại và từ tương đương với nó, qua đó vận dụng vào việc chuyển dịch những cụm từ có liên quan từ tiếng Việt sang tiếng Hán, nhằm tiếp cận với phong cách bút ngữ của người bản ngữ.

Từ khóa: Tiếng Hán hiện đại, hư từ 之 *chi*, biểu đạt.

1. Đặt vấn đề

Cũng như bất cứ ngôn ngữ nào khác, tiếng Hán không phải nhất thành bất biến mà trong quá trình phát triển, đã có những thay đổi về mọi phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cả văn tự cũng đã trải qua nhiều lần cải cách, ngày càng trở nên đường nét hóa, đơn giản hơn. Trong quá trình phát triển lâu dài đó, có thể nói, từ tiếng Hán cổ đại chuyển hóa thành tiếng Hán hiện đại là một bước ngoặt rất lớn. Đồng thời với việc xuất hiện nhiều từ ngữ mới và xu hướng song tiết hóa về mặt từ vựng, một số yếu tố văn ngôn, nhất là hư từ còn được sử dụng, cùng với hư từ tương đương trong tiếng Hán hiện đại giúp cho người sử dụng có thêm không gian lựa chọn. Hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán hiện

đại vẫn được sử dụng với tần số khá lớn và mang đậm phong cách bút ngữ. 之 *chi* chủ yếu được dùng làm trợ từ kết cấu, tương đương với 的 *đích*, nhưng không phải bất cứ trường hợp nào, hai từ này cũng có thể thay thế cho nhau. Ngoài ra, 之 *chi* là đại từ cũng thường gặp trong các văn bản viết. Tuy nhiên, dù là trợ từ hay đại từ, 之 *chi* nhìn chung đều phải được đặt trong điều kiện sắc thái bút ngữ rõ nét, đòi hỏi sự kết hợp với đoạn văn, câu văn trên và dưới, thậm chí là các từ kết hợp với nó ngay trong một cụm từ phải có sự nhất quán cao về phong cách.

Trên cơ sở điếm qua đôi nét về hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán cổ đại, chúng tôi đi sâu phân tích, so sánh, chỉ ra sự giống và khác nhau giữa 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại và cách biểu đạt tương đương. Từ đó vận dụng vào việc chuyển dịch những cụm từ có liên quan từ tiếng Việt sang tiếng Hán, nhằm giúp cho người học

*ĐT.: 84-904123803

Email: phamngochamnnvhtq@gmail.com

tiếng Hán nâng cao trình độ biểu đạt, tiếp cận được với phong cách bút ngữ của người bản ngữ.

2. Đôi nét về hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán cổ đại

Hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán cổ đại là một từ kiêm loại, vừa có thể làm động từ, đại từ, vừa có thể làm trợ từ. Trường hợp làm trợ từ có thể đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau như trợ từ kết cấu, dùng để nối kết định ngữ với danh từ trung tâm, hoặc làm mất tính độc lập của một cụm chủ vị.

之 *chi* làm trợ từ kết cấu là trường hợp phổ biến nhất. Về mặt từ vựng, từ đơn âm tiết trong tiếng Hán cổ đại chiếm đa số, do đó, trong các cấu trúc định ngữ kết nối với trung tâm ngữ có chứa 之 *chi* thì trung tâm ngữ thường là từ đơn âm tiết. Định ngữ có thể là một từ đơn, như: 人之初 *nhân chi sơ*; 蜀之鄙 *Thục chi bỉ*; 君之美 *quân chi mỹ*; 蜀鄙之僧 *Thục bỉ chi tăng*; 大道之行 *đại đạo chi hành*; 先王之制 *Tiên vương chi chế*; 参国之一 *tham quốc chi nhất*; 庠序之教 *tường tự chi giáo*; 王道之始 *vuông đạo chi thủy*... Trong những ví dụ trên, trung tâm ngữ có khi là danh từ, có khi là động từ, tính từ. Tuy nhiên, danh từ làm trung tâm thường gặp hơn. Các trường hợp khác đều đã được danh từ hóa, 之 *chi* đóng vai trò là trợ từ kết nối định ngữ với trung tâm ngữ thành một cụm từ và nhìn chung không thể lược bỏ được trợ từ. Cũng có một số rất ít trường hợp trung tâm ngữ là từ hoặc cụm từ đa âm tiết. Ví dụ:

(1) 况君之宠弟乎? *huống quân chi sủng đệ hồ?* (Trịnh Bá khắc Đoạn vu Yên)

Trong ví dụ trên, 宠弟 *sủng đệ* có thể coi là từ, cũng có thể coi là cụm từ, kết hợp với 君 *quân* là một từ đơn âm tiết làm định ngữ, tạo thành cụm từ 4 âm tiết *quân chi sủng đệ*.

Trong câu 岁寒, 然后知松柏之后凋也 *Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã* (Luận ngữ), 松柏 *tùng bách* là cụm từ hai âm

tiết kết cấu song song nối kết với 后凋 *hậu điêu* cũng là cụm từ hai âm tiết, nhưng kết cấu là trạng- trung, 之 *chi* nối kết chúng thành cụm từ năm âm tiết nhưng trong đó lại có sự cân xứng về mặt âm tiết giữa định ngữ và trung tâm.

Những trường hợp trung tâm ngữ là cụm từ ba âm tiết trở lên càng ít gặp. Ví dụ:

(2) 城北徐公, 齐国之美丽者也。 *Thành bắc Từ công, Tề quốc chi mỹ lệ giả dã* (Trâu Kỵ phúng Tề Vương nạp gián). Trong ví dụ này, trung tâm ngữ là một cụm từ ba âm tiết 美丽者 *mỹ lệ giả*, kết nối với định ngữ 齐国 *Tề quốc* bằng trợ từ 之 *chi*.

之 *chi* là đại từ tuy tần số xuất hiện ít hơn so với trợ từ kết cấu, nhưng cũng khá phổ biến. Nhìn chung, trường hợp này phần lớn thường xuất hiện trong cụm từ bốn âm tiết. Ví dụ: 由此观之 *do thử quan chi*; 树之以桑 *thụ chi dĩ tang*; 子姑待之 *tử cô đãi chi*; 则请除之 *tắc thỉnh trừ chi*, 填然鼓之 *điền nhiên cổ chi*. 之 *chi* làm đại từ còn xuất hiện trong những cụm từ hai, ba, thậm chí năm âm tiết trở lên hoặc trong câu dài. Ví dụ: 为之 *vi chi*, 学之 *học chi*, 欲立之 *dục lập chi*, 熟视之 *thục thị chi*, 夫人将启之 *phu nhân tương khai chi*...

Trường hợp 之 *chi* làm động từ càng ít gặp hơn. Ví dụ:

(3) 吾欲之南海 *ngô dục chi Nam Hải* (Vi học)

(4) 黄鹤楼送孟浩然之广陵 *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*

Trong cả hai ví dụ trên, 之 *chi* đều là động từ di chuyển, nghĩa là *đi, đến*.

Ngoài ra, 之 *chi* còn đóng vai trò là trợ từ nối giữa chủ ngữ với vị ngữ, làm mất tính độc lập của một cụm chủ vị. Tuy nhiên, chỉ có 之 *chi* làm trợ từ kết cấu và đại từ là những trường hợp còn được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại và đều phát huy được vai trò của nó đối với việc nâng cao hiệu quả biểu đạt.

3. Hư từ 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại

Trong tiếng Hán hiện đại, 之 *chi* chủ yếu dùng làm trợ từ kết cấu, tương đương với 的 *đích*, nhưng không phải hoàn toàn đồng nhất với 的 *đích* trong mọi trường hợp. 之 *chi* và 的 *đích* không chỉ đơn thuần là khác nhau về phong cách cổ kim. Lã Thúc Tương (吕叔湘) [1] cho rằng, trên thực tế, chữ 之 *chi* là một quan hệ từ độc lập, còn 的 *đích* đã có tính chất từ vĩ. Trong trường hợp định ngữ bổ nghĩa cho trung tâm từ có quan hệ đẳng lập và nhiều thành phần, nếu dùng 之 *chi* thì chỉ được phép xuất hiện một lần, thường là ở sau định ngữ cuối cùng và trước danh từ trung tâm. Nếu dùng 的 *đích* thì tùy từng trường hợp, có thể xuất hiện đến hai, thậm chí là hơn hai lần. Ngoài ra, 之 *chi* còn được dùng như một đại từ. Với vai trò là một trợ từ kết cấu, tần số xuất hiện của 之 *chi* khá cao, có điều, cũng như các hư từ thường dùng trong văn ngôn khác, trong quá trình thụ đắc tiếng Hán hiện đại, người học trước hết tiếp xúc với trợ từ kết cấu 的 *đích* rồi sau đó mới tiếp xúc với trợ từ 之 *chi* qua các văn bản viết trình độ trung, cao cấp.

Trong các cách dùng của 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại, thường gặp nhất là làm trợ từ kết cấu. Các học giả đi trước, có người đã cho rằng, 之 *chi* là một giới từ, như Mã Kiến Trung: “Mã thị văn thông” [2] Trần Thừa Trạch (陈承泽) [3], Lê Cẩm Hy (黎锦熙) [4]. Vương Lực (王力) [5] lại xếp 之 *chi* vào loại liên kết từ. Tuy nhiên, ý kiến của đại đa số học giả Trung Quốc sau này đều cho rằng, 之 *chi* là trợ từ kết cấu nối kết giữa định ngữ với trung tâm ngữ. Chúng tôi ủng hộ ý kiến cho rằng, 之 *chi* là trợ từ kết cấu nối định ngữ với danh từ trung tâm, kể cả khi trung tâm ngữ là động từ hay tính từ thì khi đó, động từ và danh từ đó đều đã được danh từ hóa.

Theo thống kê của chúng tôi, tần số xuất hiện của 之 *chi* trong toàn văn tập “Giáo trình viết tiếng Hán trung cấp” hiện hành ở khoa Ngôn ngữ- Văn hóa Trung Quốc, trường Đại

học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, kể cả số lượt xuất hiện trong bài văn mẫu và phần lý thuyết, lời bình là 194 lần. Trong đó, có 179 lần là trợ từ kết cấu, chỉ có 15 lần là đại từ, không có trường hợp nào là động từ.

Với “Giáo trình đọc hiểu”, tần số xuất hiện của 之 *chi* kể cả số lượt xuất hiện trong chú giải từ ngữ và bài tập là 167 lần. Trong đó có 156 lần là trợ từ kết cấu, chỉ có 11 lần là đại từ, không có trường hợp nào là động từ.

Đi sâu khảo sát từng trường hợp cụ thể, có thể thấy, trong các cụm danh từ có chứa trợ từ kết cấu 之 *chi* thì trung tâm ngữ phần lớn là từ đơn âm tiết, chỉ có một số ít song âm tiết, như: 符号之用法 *phù hiệu chi dụng pháp*, 十之八九 *thập chi bát cửu*, 精神之振奋 *thần chi chấn phấn*, 条件之艰苦 *điều kiện chi gian khổ*... Trong đó, động từ 振奋 *chấn phấn* hay tính từ 艰苦 *gian khổ* đều đã được danh từ hóa mà dấu hiệu biểu thị động hoặc tính từ chuyển hóa lâm thời thành danh từ chính là sự hiện diện của trợ từ kết cấu 之 *chi*. Trong tiếng Việt, tiêu chí danh từ hóa là sự hiện diện của *sự, cuộc, nỗi, niềm*,... ở phía trước động hoặc tính từ, ví dụ: *sự phấn chấn về tinh thần, nỗi gian khổ, niềm vui, cuộc đấu tranh*... Trong đó, *sự, cuộc* mang sắc thái trung tính, *nỗi* mang tính tiêu cực, *niềm* mang tính tích cực. Có trường hợp, trung tâm từ là động từ song âm tiết nhưng hoàn toàn có thể đổi thành đơn âm tiết bằng cách lược bỏ một từ tố có tính lệ thuộc cao, hoặc thay thế trung tâm ngữ bằng một từ đơn âm tiết khác. Ví dụ:

(5) 按色泽有红、白、黄、桃红之区别 (Giáo trình Đọc hiểu)

Trong ví dụ trên,之区别 hoàn toàn có thể lược bỏ 区 *khu*, giữ lại 别 *biệt*, tạo thành之别 (… *chi biệt*) hoặc之分 (… *chi phân*). Tuy nhiên, 别 *biệt* ngoài nghĩa là khác biệt ra, còn có nghĩa là li biệt, chia xa, do đó, phải căn cứ vào ngữ cảnh để xác định.

Một số ít trường hợp, 之 *chi* kết nối định ngữ với một cụm từ làm trung tâm ngữ. Ví dụ:

(6) 卖方在征得买方同意后, 可按下列方法之一种或几种理赔 (Hợp đồng mua bán)

Trong ví dụ trên, 一种 *nhất chủng* (một loại) là một cụm từ gồm số từ 一 *nhất* (một) và lượng từ (tiếng Việt gọi là loại từ) 种 *chủng* (giống/ loại). Nếu đổi thành trợ từ kết cấu 的 *đích* thì sau định ngữ 下列方法 (các phương pháp sau đây) phải thêm danh từ phương vị 中 *trung* (trong) và câu văn trên sẽ chuyển thành: 可按下列方法中之一或几种理赔.

Như trên đã phân tích, từ văn ngôn chuyển hóa thành bạch thoại, từ đơn âm tiết phát triển theo hướng đa âm tiết hóa mà chủ yếu là từ song âm tiết. Chính vì vậy, với các trường hợp sau trợ từ kết cấu 之 *chi* là từ hoặc cụm từ song âm tiết đứng ở vị trí trung tâm ngữ thì 之 *chi* đều có thể thay thế bằng trợ từ kết cấu 的 *đích*. Điểm khác biệt giữa chúng là ở chỗ, tính bút ngữ nổi rõ nếu dùng 之 *chi* và tính khẩu ngữ nổi rõ khi dùng 的 *đích*. Việc sử dụng trợ từ nào cho hợp lý thì còn phải phụ thuộc vào ngữ cảnh, tức là phụ thuộc vào các từ ngữ kết hợp trong câu và cả phong cách toàn văn. Ví dụ:

(7) 一翻过来, 处处尽责任, 便处处快乐, 快乐之权, 操之在己 (Giáo trình Việt)

Câu văn trên xuất hiện đến hai từ 之 *chi*. Trong đó, 之 *chi* thứ nhất là trợ từ kết cấu, 之 *chi* thứ hai là đại từ. Trong cả hai trường hợp, 之 *chi* đều xuất hiện trong cụm từ bốn âm tiết. Xét trong tương quan, cả câu văn dài 22 chữ, có tới 3 cụm bốn âm tiết và hai cụm năm âm tiết, có tính cân xứng. Trong ngữ cảnh đó, có thể nói, sự xuất hiện của 之 *chi* là rất đặc địa.

Danh từ chỉ thời gian, như 前 *tiền*, 后 *hậu* hoặc danh từ phương vị, như 上 *thượng*, 下 *hạ*, 内 *nội*, 外 *ngoại*, 中 *trung*, 间 *gian*... cũng thường làm trung tâm ngữ, nối kết với định ngữ bằng trợ từ kết cấu 之 *chi*. Trong đó, 前 *tiền*, 后 *hậu*, 内 *nội*, 外 *ngoại*, 中 *trung*, 间 *gian*... xuất hiện nhiều hơn.

之 *chi* làm đại từ ít gặp hơn nhiều so với 之 *chi* làm trợ từ. Theo kết quả thống kê của kho ngữ liệu “Ngữ ủy khó”, tần số xuất hiện của 之 *chi* làm trợ từ cao gấp 12 lần so với làm đại từ [6]. Số liệu này so với kết quả thống kê của chúng tôi ở trên có chênh lệch nhưng không nhiều. Phần lớn trường hợp 之 *chi* là đại từ làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ thường xuất hiện dưới dạng từ tổ bốn chữ hoặc thành ngữ. Ví dụ: 言之有序 *ngôn chi hữu tự*, 漠然置之 *mạc nhiên trí chi*, 操之在己 *thao chi tại kỷ*, 言之不详 *ngôn chi bất tường*, 动之以情 *động chi dĩ tình*, 晓之以理 *hiểu chi dĩ lý*, 置之不理 *trí chi bất lý*, 置之度外 *trí chi độ ngoại*, 一笑了之 *nhất tiếu liễu chi*, 丢之一旁 *điều chi nhất bàng*, 取之不尽 *thủ chi bất tận*, 用之不竭 *dụng chi bất kiệt* ... Ngoài ra, 之 *chi* làm tân ngữ kết hợp với 总 *tổng*, tạo thành cụm 总 *tổng chi*, hoặc 总而言之 *tổng nhi ngôn chi* (tóm lại, nói tóm lại) thường xuất hiện như một thành phần độc lập, đứng đầu một đoạn văn dùng để đưa ra tiêu kết hoặc tổng kết, thường dùng trong văn bản viết. Nếu đổi 之 *chi* thành 的 *đích* thì 言 *ngôn* cũng phải chuyển thành 说 *thuyết* và cả cụm từ này sẽ chuyển thành 总的来说, thường dùng trong khẩu ngữ.

Trường hợp 之 *chi* là đại từ, có khi được thay thế bằng đại từ 其 *kỳ*, phong cách bút ngữ không thay đổi, bởi vì cả hai đại từ này đều có nguồn gốc từ văn ngôn. Ví dụ:

(8) 美国将继续采取行动与之对抗 (Giáo trình Đọc hiểu)

Trong ví dụ trên, 之 *chi* có thể thay thế bằng 其 *kỳ* và cả câu chuyển đổi thành 美国将继续采取行动与其对抗. Tuy nhiên, câu này cũng có thể không cần sử dụng các đại từ thường dùng trong văn ngôn mà đổi thành đại từ nhân xưng trong tiếng Hán hiện đại 他们 *tha môn*. Cách biểu đạt mới sẽ là: 美国会继续采取行动对抗他们. Trong đó động từ 对抗 *đối kháng* (đối phó/ chống lại) trực tiếp mang tân ngữ và đại từ 他们 *tha môn* sẽ thay thế cho 之 *chi*. Cách biểu đạt này không

còn mang đậm tính bút ngữ như hai cách biểu đạt trước có sử dụng hư từ trong văn ngôn.

Ngoài trường hợp *之chi* là đại từ xuất hiện trong nhiều cụm bốn chữ ra, ta có thể dễ dàng tìm thấy cụm bốn chữ cố định và không cố định có chứa *之chi* là trợ từ kết cấu như 段落之间 *đoạn lạc chi gian* (giữa các đoạn), 成功之母 *thành công chi mẫu* (mẹ đẻ thành công), 音乐之美 *âm nhạc chi mỹ* (vẻ đẹp âm nhạc), 花中之王 *hoa trung chi vương* (chúa tể các loài hoa), 高兴之余 *cao hứng chi dư* (ngoài niềm vui ra), 有用之才 *hữu dụng chi tài* (tài năng đất nước), 天伦之乐 *thiên luân chi lạc* (hạnh phúc gia đình), 夫妻之情 *phu thê chi tình* (tình cảm vợ chồng), 四分之一 *tứ phân chi nhất* (một phần tư), 除此之外 *trừ thử chi ngoại* (ngoài điều này ra), 垂暮之年 *thùy mộ chi niên* (năm tháng cuối đời), 兄弟之邦 *huynh đệ chi bang* (nước anh em), 友谊之树 *hữu nghị chi thụ* (cây/ tình hữu nghị), 炳烛之明 *bính chúc chi minh* (ánh sáng ngọn nến), 绵薄之力 *miên bạc chi lực* (chút công sức nhỏ nhoi), 创业之志 *sáng nghiệp chi chí* (chí hướng lập nghiệp), 天才之手 *thiên tài chi thủ* (người đáng bậc thiên tài), 生财之道 *sinh tài chi đạo* (kế sinh nhai/con đường làm giàu), 当务之急 *đương vụ chi cấp* (việc cấp bách)...

Điều đáng lưu ý nhất là việc xác định từ loại và ý nghĩa của *之chi* có khi còn lệ thuộc vào dấu câu biểu thị ngừng ngắt. Ví dụ:

(9) 我们对“搞”的词义及出现频率进行统计之后做出较为详细的分析。(Câu đặt)

(10) 我们对“搞”的词义及出现频率进行统计。之后做出较为详细的分析。

Trong hai ví dụ trên, ví dụ thứ nhất là một câu đơn, trong đó, chủ ngữ là 我们 *ngã môn*, vị ngữ chính là 做出 *tố xuất*, cụm từ chỉ thời gian 对“搞”的词义及出现频率进行统计之后 do 后 *hậu* làm trung tâm ngữ nối kết với định ngữ trước đó bằng trợ từ *之chi*, làm trạng ngữ chỉ thời gian. Trước *之chi* không thể ngừng ngắt.

Ví dụ thứ hai gồm hai câu đơn. Mở đầu câu đơn thứ hai là 之后 *chi hậu* đóng vai trò làm trạng ngữ chỉ thời gian. Trong đó, *之chi* là đại từ thay thế cho 对“搞”的词义及出现频率进行统计. Trước *之chi* có thể ngừng ngắt và sử dụng dấu chấm câu (。) hoặc dấu phẩy (,) đều được.

Riêng trường hợp *之chi* trong ví dụ dưới đây tuy cũng là trường hợp mô phỏng cách sử dụng trong văn ngôn nhưng có thể coi là trợ từ vô nghĩa, và rất ít xuất hiện, do đó, chúng tôi không đi sâu phân tích.

(11) 咖啡之于越南, 就好像茶对中国人的重要一样, 那是一种深入骨髓的渗透。(Giáo trình Đọc hiểu)

Trong ví dụ trên, 之于 *chi vu* tương đương với 于 *vu*, trợ từ *之chi* không có nghĩa, hoàn toàn có thể lược bỏ. Đây là cách biểu đạt xuất hiện trong văn ngôn. Đọc câu này, những người đã từng học cổ văn sẽ liên hệ ngay đến một bài khá nổi tiếng trong sách “Mạnh Tử”, nhan đề “寡人之于国也” *Quả nhân chi vu quốc dã* (Tâm lòng của ta đối với nước), từ đó có thể thấy được mối liên hệ cổ kim này. Các cách biểu đạt thông thường của câu văn trên là:

(a) 在越南, 咖啡就好像茶对中国人的重要一样, 那是一种深入骨髓的渗透;

(b) 咖啡在越南就好像茶对中国人的重要一样, 那是一种深入骨髓的渗透;

(c) 咖啡对越南就好像茶对中国人的重要一样, 那是一种深入骨髓的渗透。

Ví dụ trên giúp ta cảm nhận được ảnh hưởng của văn ngôn trong diễn đạt viết của tiếng Hán hiện đại. Cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt là: Ở Việt Nam, cà phê...; hoặc Cà phê ở Việt Nam...; Cà phê với Việt Nam, thậm chí là với Việt Nam, cà phê ...

Có thể nói, từ tiếng Hán cổ đại sang tiếng Hán hiện đại là quá trình phát triển của ngôn ngữ sách vở, mang đậm màu sắc văn học, hàm súc, lời ít ý nhiều sang ngôn ngữ bình dân, dễ hiểu, dễ phổ cập. Trong tiếng Hán hiện đại vẫn còn lưu giữ nhiều yếu tố trong văn ngôn, nổi

bật nhất là những cụm từ cố định và hư từ. Hư từ 之 *chi* cũng như các hư từ 于 *vu*, 者 *giả*, 以 *dĩ*, 其 *kỳ*, ... có trường hợp cùng song song tồn tại với một hư từ tương đương trong tiếng Hán hiện đại, nhưng cách biểu đạt khác nhau, sắc thái cũng khác nhau. Điển hình nhất là 之 *chi* và 的 *đích* với tư cách là trợ từ kết cấu, có khi thay thế được cho nhau, như 我方提出如此之条件是否合理? và 我方提出如此之条件是否合理? Tuy nhiên, 相比之下 thì không thể thay bằng 相比的; Hay như trong câu 中国以每年9%的增长速度达20多年之久 thì 之 *chi* cũng không thể thay thế bằng 的 *đích*, nghĩa là không tồn tại cách biểu đạt 增长速度达20多年的久.

4. Về việc chuyển dịch những cụm từ có liên quan

Từ kết quả nghiên cứu so sánh giữa 之 *chi* và các cách biểu thị tương đương trong tiếng Hán hiện đại, nhất là trường hợp 之 *chi* là trợ từ kết cấu, chúng ta có thể nhận biết được vai trò và sắc thái của 之 *chi* trong tiếng Hán hiện đại là khác với 的 *đích*. Do đó, đối với những văn bản viết, nhất là những cụm từ có thể sử dụng trợ từ kết cấu hay đại từ 之 *chi*, ta cần căn cứ vào ngữ cảnh, đồng thời kết hợp từ trước và sau nó để có cách chuyển dịch phù hợp, vừa đảm bảo tính chất bút ngữ, vừa có thể tiết kiệm ngôn từ, khiến cho câu văn trở nên hàm súc, thể hiện được tính chất cân đối, hài hòa trong ngôn ngữ, tạo ra tính tiết tấu và vẻ đẹp âm nhạc trong bản dịch, từ dịch đúng đến dịch hay, tiếp cận với cách biểu đạt của người bản ngữ. Ví dụ, những cụm từ có chứa động từ hoặc tính từ đã được danh hóa làm trung tâm ngữ như: *Vẻ đẹp của cuộc sống, nỗi khổ khó nói thành lời, niềm vui khi giành được thành công, vị đắng của tình yêu,...* đều có thể ưu tiên chuyển dịch thành cụm từ bốn âm tiết có chứa 之 *chi* làm trợ từ kết cấu. Bốn cụm từ trên lần lượt là 生活之美, 难言之苦, 成功之乐, 爱情之苦 ... Cách chuyển dịch này vừa ngắn gọn vừa phù

hợp với thói quen của người bản ngữ. Nếu chuyển dịch thành 生活的美, 难说的苦痛, 取得成功的欢乐, 爱情的苦味 cũng có thể chấp nhận được, nhưng tính chất bút ngữ đã mất đi, thay bằng khẩu ngữ, đồng thời tồn thêm giấy mực.

Sau đây, chúng tôi tiến hành phân tích cách chuyển dịch một ví dụ khá điển hình:

(12) *Đà Lạt được mệnh danh là thành phố hoa, thành phố tình yêu, thành phố mùa xuân, thành phố sương mù.*

Trong câu văn trên, bốn cụm từ dùng để tôn vinh vẻ đẹp của Đà Lạt đều là cụm danh từ, trong đó, danh từ trung tâm là “thành phố”, các định ngữ bổ nghĩa không đồng nhất, có khi là đơn âm tiết, có khi là song âm tiết. Nếu bị lệ thuộc vào mặt chữ và cấu trúc của văn bản nguồn thì người dịch sẽ chuyển dịch thành 大叻被誉为花的城市, 爱情的城市, 春天的城市, 霜雾的城市. Kết quả là bản dịch chỉ dừng lại ở mức độ truyền đạt đúng thông tin của văn bản nguồn, người Trung Quốc nghe hiểu, đọc cũng hiểu, không mắc lỗi ngữ pháp và lỗi dùng từ. Tuy nhiên, nói về phong cách thì không có sức thuyết phục. Người dịch trên cơ sở thẩm nhuận ý tưởng của tác giả bản nguồn, cần liên hệ với những cách biểu đạt tương ứng của ngôn ngữ đích, nắm bắt được tính cân đối, hài hòa là ưu thế, cũng là đặc điểm riêng của tiếng Hán. Trên cơ sở đó đưa ra đáp án tối ưu là 大叻被誉为花之城, 爱之城, 春之城, 雾之城. Với cách dịch này, bản dịch có thể tiết kiệm được bảy chữ Hán, đồng thời, những đặc trưng của Đà Lạt được làm nổi bật bằng bốn cụm từ ba âm tiết cân đối, sóng ngang với nhau: *hoa chi thành, ái chi thành, xuân chi thành, vụ chi thành*, rất giàu tính nhạc và mang đậm sắc thái văn ngôn, trang trọng.

Từ một vài ví dụ minh họa trên đây, có thể thấy, để nâng cao trình độ dịch thuật, người học tiếng Trung Quốc cần không ngừng trau dồi kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ. Mặt khác, người học phải có một cơ sở tối thiểu về tri thức văn ngôn, nắm bắt được đặc điểm, phong cách biểu đạt của tiếng Hán trong mối liên hệ với tiếng Việt mới có thể đưa ra cách

chuyển dịch tối ưu, vừa chuyển tải được tinh thần của văn bản nguồn, vừa đảm bảo phong cách và thói quen biểu đạt của người bản ngữ.

5. Kết luận

Hư từ *之chi* được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại với hai trường hợp, là trợ từ kết cấu và là đại từ thay thế. Trong đó, *之chi* trong vai trò là trợ từ kết cấu xuất hiện với tần số cao hơn. Tương đương với nó là trợ từ kết cấu *的dích*. Tuy nhiên, hai trợ từ này không hoàn toàn đồng nhất. Có những trường hợp *之chi* không thể thay thế bằng *的dích*, ngay cả trường hợp có thể thay thế được thì tính chất, sắc thái cũng khác nhau. Nếu *之chi* được đặt vào vị trí đặc địa sẽ khiến cho phong cách bút ngữ, trang trọng tăng lên rõ nét. Ngược lại, khi sử dụng *的dích*, câu văn mang tính chất khẩu ngữ và thường phải kèm theo một số từ để đảm bảo tính cân xứng và phù hợp với thói quen ngôn ngữ. Nhìn từ tổng thể,

dùng *之chi* đúng chỗ còn có thể tiết kiệm được ngôn từ, khiến cho câu văn trở nên hàm súc. Có thể nói, dù là đại từ hay trợ từ, *之chi* trong tiếng Hán hiện đại đều có thể coi là tiêu chí để xác định và phân biệt bút ngữ với khẩu ngữ. Đồng thời, đó cũng là tiêu chí của sự chuyển hóa về chất đối với người học tập và sử dụng tiếng Hán.

Tài liệu tham khảo

- [1] 吕叔湘 (1982) 中国语法要略, 北京商务印书馆
- [2] 马建忠 (1954) 马氏文通, 北京中华书局
- [3] 陈承泽 (1982) 中国法草创, 北京商务印书馆
- [4] 黎锦熙 (1992) 新著国语文法, 北京商务印书馆
- [5] 王力 (1985) 中国现代语法, 北京商务印书馆
- [6] 孙德金 (2012) 现代书面汉语中的文言语法成分研究

The Function Word “之” in Modern Chinese

Pham Ngoc Ham

*Faculty of Chinese Linguistics and Culture, VNU University and Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Some ancient Chinese function words, together with similar function words in modern Chinese, provide users a wider range of word choices. The function word “之” is a typical example. “之” is often used in written text. As a participle, the word “之” is similar to “的”, but not in all cases are these words interchangeable. In this article, we analyse some characteristics of “之” in modern Chinese and its equivalents, then results of this analysis can be applied to translation of related Vietnamese phrases into Chinese to make them better conform with the written language of the natives.

Keywords: Modern Chinese, the function word “之”, expression.